

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 244/2019/DS-PT

Ngày: 21-8-2019

V/v tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 234/2019/TLPT-DS ngày 26 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2019/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 195/2019/QĐPT-DS ngày 31 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bạch Ngọc B, sinh năm 1942, cư trú tại: Số 07, đường H, Phường 1, thành phố M1, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Bạch Ngọc N3, sinh năm 1978, cư trú tại: Ấp N4, xã N5, huyện M4, tỉnh Bến Tre (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 11/7/2019).

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị K, sinh năm 1916, cư trú tại: Ấp N, xã V, huyện L, tỉnh Bến Tre (chết ngày 20/9/2018).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

1. Bà Bạch Ngọc B, sinh năm 1942, cư trú tại: Số nhà 07, đường H, Phường 1, thành phố M1, tỉnh Tiền Giang.

2. Bà Bạch Ngọc H3, sinh năm 1946, cư trú tại: Ấp N, xã V, huyện L, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Trần Văn M, sinh năm 1950, cư trú tại: Ấp N, xã V, huyện L, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Trần Thị S, sinh năm 1955, cư trú tại: Số nhà 239/37, đường K2, phường P, quận P1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn M, bà Trần Thị S là: Anh Trần Văn N1 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 01/8/2019 và ngày 05/8/2019).

5. Bà Bạch Ngọc A, sinh năm 1943, cư trú tại: Ấp N, xã V, huyện L, tỉnh Bến Tre (đã chết).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bạch Ngọc A:

5.1. Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1935, cư trú tại: Ấp H1, xã V, huyện L, tỉnh Bến Tre.

5.2. Chị Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1981, cư trú tại: Ấp Y, xã T5, huyện L, tỉnh Bến Tre.

5.3. Chị Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh năm 1984, cư trú tại: Ấp Q, xã T5, huyện L, tỉnh Bến Tre.

5.4. Chị Nguyễn Thị Hạnh D, sinh năm 1987, cư trú tại: Ấp P2, xã T5, huyện L, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bạch Ngọc A là: Chị Nguyễn Thị Ngọc T1 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 18/4/2019).

Chị Nguyễn Thị Ngọc T1 có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Văn M, sinh năm 1950;

2. Bà Nguyễn Thị M3, sinh năm 1954;

3. Anh Trần Văn N1, sinh năm 1985;

Cùng cư trú tại: Ấp N, xã V, huyện L, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn M, bà Nguyễn

Thị M3, anh Trần Văn N1 là: Ông Nguyễn Hoàng V1, Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Hoàng V1, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

4. Chị Trần Ngọc H2, sinh năm 1977, cư trú tại: Ấp N, xã V, huyện L, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị M3, chị Trần Ngọc H2 là: Anh Trần Văn N1 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 01/8/2019).

5. Ông Trần Văn B1, sinh năm 1967, cư trú tại: Ấp N, xã V, huyện L, tỉnh Bến Tre.

6. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1980, cư trú tại: Ấp N, xã V, huyện L, tỉnh Bến Tre.

Ông Trần Văn B1, bà Nguyễn Thị T3 có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

7. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bến Tre.

Người diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện L là: Ông Trần Văn Đ – chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Đ là: Ông Phạm Văn R – chức vụ: Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L.

- *Người kháng cáo: Bà Bạch Ngọc B là nguyên đơn, ông Trần Văn M là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Bạch Ngọc B trình bày:

Năm 1972, bà Bạch Ngọc B có mua của bà Phạm Thị K1 phần đất diện tích 3.900m², thuộc các thửa 1848, 1849, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại: Ấp Đông Nam, xã V, huyện L, tỉnh Bến Tre (hiện nay là thửa 05, 41, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại: Ấp N, xã V, huyện L, tỉnh Bến Tre). Vào thời điểm mua đất bà định cư ở nước ngoài nên theo pháp luật Việt Nam thì bà không thể đứng tên quyền sử dụng đất nên bà có nhờ mẹ là bà Phạm Thị K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý phần đất nói trên, các bên cũng thỏa thuận là trong quá trình quản lý thì bà K được hưởng hoa lợi phát sinh từ phần đất này. Đến năm 1990, bà Phạm Thị K được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau này, khi bà về nước thì bà K cũng đồng ý giao đất lại cho bà. Ngày 08/12/2005, bà Phạm Thị K làm giấy ủy quyền cho bà Bạch Ngọc B với nội dung bà B được trọn quyền quản lý phần đất nói trên, bà K đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B giữ. Tại biên bản hòa giải ngày 11/02/2006 của ban hòa giải ấp Đông Nam, xã V và biên bản hòa giải ngày 08/5/2013 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện L thì giữa bà B, bà K và ông M đã thỏa thuận việc ông M nhận diện tích 1.300m² trong phần đất nói trên, bà B nhận phần đất còn lại. Nhưng do ông M cùng gia đình không đồng ý trả đất và ngăn cản không cho bà thăm gặp bà K nên nay bà yêu cầu bà K giao trả phần đất có diện tích 2.600m², thuộc một phần các thửa 1848, 1849, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại: Ấp Đông Nam, xã V, huyện L.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn M, bà Trần Thị S, bà Nguyễn Thị M3 trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc do bà K mua của ông Nguyễn Văn P2 và ông Nguyễn Văn T4 vào tháng 5/1975, sau khi mua đất thì bà K trực tiếp canh tác, đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm mua đất thì trên phần đất này trồng cây tạp, sau này bà K, ông M, bà M3 cải tạo đất lại như ngày nay. Khoảng năm 1980, ông M và gia đình về sống chung với bà K và cùng canh tác phần đất này. Hiện tại gia đình ông M có xây dựng 02 căn nhà trên phần đất này, trong đó có 01 căn nhà để ông M, bà M3, anh N1 và bà K ở (thửa 05 tờ bản đồ số 16) và 01 căn nhà chị H2 xây dựng là tiệm thẩm mỹ (thửa 41, tờ bản đồ số 02).

Đối với giấy ủy quyền ngày 08/12/2005 do nguyên đơn giao nộp ông cũng đồng ý về nội dung ủy quyền, người ủy quyền. Tuy nhiên, thời hạn ủy quyền chỉ có 01 năm. Sau ngày 08/12/2006 thì giấy ủy quyền này không còn hiệu lực. Tại Biên bản hòa giải ngày 11/02/2006 của ban hòa giải ấp Đông Nam, xã V do nguyên đơn giao nộp thì nội dung cũng giống biên bản này 08/5/2013. Tuy nhiên, sau khi hòa giải thì các bên không thực hiện theo nội dung hòa giải nên phía ông M thay đổi ý kiến. Do là người trực tiếp quản lý phần đất tranh chấp nên ông M, bà M3 không đồng ý với yêu cầu của bà Bạch Ngọc B. Bà S mặc dù không phải là người trực tiếp quản lý phần đất này nhưng bà cũng thống nhất đối với yêu cầu của ông M.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là bà Bạch Ngọc H3 trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn bà Bạch Ngọc B. Bà đề nghị Tòa án xem xét đất của ai thì trả lại cho người đó.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bạch Ngọc A trình bày:

Thông nhất với lời trình bày của bà Bạch Ngọc H3 và không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn N1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Ngọc H2 trình bày:

Anh Trần Văn N1 đồng ý lời trình bày ông Trần Văn M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn B1, bà Nguyễn Thị T3 trình bày:

Ông B1 và bà T3 có cất 01 căn nhà trên phần đất tranh chấp nói trên (nhà nằm ở vị trí phía sau thửa đất). Lúc ông bà cất nhà thì các bên không có tranh chấp. Do các bên không có tranh chấp đối với căn nhà mà ông bà đang ở nên trong vụ án này ông không có yêu cầu gì. Trường hợp Tòa án xác định phần đất mà ông bà cất nhà là của bà B hoặc bà K thì ông bà cũng đồng ý di dời nhà khi chủ đất có yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện L trình bày:

Phần đất tranh chấp có diện tích 3.900m² hiện nay là các thửa 05, 41 tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại: Ấp N, xã V, huyện L, tỉnh Bến Tre do bà Phạm Thị K đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà K là đúng trình tự, thủ tục.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2019/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bạch Ngọc B về tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn bà Phạm Thị K.

Bà Bạch Ngọc B được nhận tài sản gồm:

Phần đất có diện tích 1.192,5m², thuộc thửa 41 tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại: Ấp N, xã V, huyện L, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng công trình trên đất.

Phần đất có diện tích 500m², thuộc một phần thửa 05, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại: Ấp N, xã V, huyện L, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên đất.

(Có họa đồ kèm theo).

Bà Bạch Ngọc B có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc sang tên, tách thửa đối với phần đất nói trên theo quy định của pháp luật.

Buộc bà Bạch Ngọc B phải có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Trần Văn N1, chị Trần Thị H2 số tiền 45.198.000 đồng (bốn mươi lăm triệu một trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Buộc bà Bạch Ngọc B phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị M3 số tiền 43.000.000 đồng (bốn mươi ba triệu đồng).

Ghi nhận ông M, bà M3 có công sức đóng góp (quyền lợi) trong phần đất có diện tích 1.964,6m² còn lại thuộc một phần thửa 05, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại: Ấp N, xã V, huyện L, tỉnh Bến Tre do bà Phạm Thị K đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó ông M, bà M3 có quyền đối với 982,3m², bà K có quyền đối với 982,3m².

Ông M, bà M3 có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung đối với quyền lợi mà mình được ghi nhận đối với phần đất nói trên theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/6/2019 ông Trần Văn M kháng cáo yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2019/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 20/6/2019, bà Bạch Ngọc B kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời bà Bạch Ngọc B không đồng ý trả giá trị công trình và cây trồng trên đất cho phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn Bạch Ngọc B và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị M3, anh Trần Văn N1:

Việc nguyên đơn cho rằng mua đất năm 1972 với giá 2.500.000 đồng là không phù hợp, mua đất năm 1972 đến năm 1979 bà B mới xuất cảnh định cư tại nước ngoài nhưng bà B không có quản lý, sử dụng đất nên việc bà B cho rằng có quốc tịch nước ngoài không đứng tên đất được phải nhờ bà K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở, bà K cũng không thừa nhận có sự việc này. Bà K đã quản lý sử dụng đất liên tục, ổn định và đã thực hiện đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế là 1.192,5m², thuộc thửa 41 và 1.164,5m², thuộc một phần thửa 05, cùng tờ bản đồ 16, tọa lạc tại: Ấp N, xã V, huyện L, tỉnh Bến Tre. Về nguồn gốc phần đất này nguyên đơn cho rằng đã nhận chuyển nhượng từ bà Phạm Thị K1 năm 1972 nhưng do có quốc tịch nước ngoài nên đã nhờ mẹ ruột là bà Phạm Thị K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phía bị đơn bà Phạm Thị K và ông Trần Văn M thì cho rằng phần đất này do bà K nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn P2, ông Nguyễn Văn T4 năm 1975, đã quản lý sử dụng ổn định và được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Căn cứ Văn bản cam kết và xác nhận ngày 16/02/2016 của bà Phạm Thị K1 thì năm 1972 bà có chuyển nhượng phần đất tranh chấp cho bà B với giá 2.500.000 đồng. Tại đơn xin xác nhận ngày 12/7/2018 bà B trình bày được phép xuất cảnh định cư tại Hoa Kỳ ngày 23/5/1979 nên việc bà B cho rằng mua đất năm 1972 nhưng do có quốc tịch nước ngoài đã nhờ bà K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở và bà K cũng không thừa nhận có sự việc này. Tại phiên tòa phúc thẩm bà B cũng thừa nhận khi đi định cư tại nước ngoài thì toàn bộ nhà, đất của bà cùng gia đình đã không còn và bà cũng không kê khai phần đất tranh chấp là tài sản của bà tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi định cư tại nước ngoài.

[3] Tại Giấy ủy quyền ngày 18/5/2005, Biên bản hòa giải ngày 11/02/2006, ngày 08/5/2013 không thể hiện việc bà K thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp là của bà B nhận chuyển nhượng từ bà K1 để nhờ bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng không có ý kiến nào đồng ý giao trả lại. Bà K chỉ ủy quyền cho bà B được quản lý sử dụng đất và trình bày đồng ý cho bà B phần đất diện tích khoảng 2000m², cho ông Trần Văn M phần diện tích đất 1.300m².

[4] Như vậy, dù bà B cho rằng nhận chuyển nhượng đất năm 1972 đến năm 1979 bà B mới xuất cảnh định cư tại nước ngoài nhưng bà cũng không quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp, căn cứ vào việc bà K quản lý sử dụng đất ổn định, lâu

dài, thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà K là phù hợp quy định pháp luật.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2019/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L.

[5] Về chi phí đo đạc, định giá tài sản, thu thập chứng cứ là 2.230.000 đồng, bà Bạch Ngọc B phải chịu và đã nộp xong.

[6] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, bà B là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Hoàn trả cho bà Bạch Ngọc B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.840.000 đồng theo biên lai thu số 0023840 ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, bà B là người cao tuổi được miễn nộp.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí lại cho ông Trần Văn M số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004369 ngày 25/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Bạch Ngọc B;

Chấp nhận kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2019/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 166, 168 Bộ luật Dân sự; Điều 166, 170, 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bạch Ngọc B về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn bà Phạm Thị K.

Về chi phí đo đạc, định giá tài sản, thu thập chứng cứ là 2.230.000 đồng (hai triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng), bà Bạch Ngọc B phải chịu và đã nộp xong.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bạch Ngọc B là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Hoàn trả cho bà Bạch Ngọc B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.840.000 đồng (mười triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0023840 ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bạch Ngọc B là người cao tuổi được miễn nộp.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí lại cho ông Trần Văn M số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004369 ngày 25/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng

